

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ TRONG CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

METAPHOR AND METONYMY IN THE WORD CREATION OF VIETNAMESE

NGUYỄN HỮU CHƯƠNG
(TS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: The study is about the relations of meaning in polysemy; role of literal meaning, derivative meaning (metaphor, metonymy) in word creation; symbol in word creation; kinds of combination of morphemes in a word. From this study we can say that the morphemes that have derivative meaning of metaphor or metonymy have a very important role in word creation.

Key words: literal meaning; derivative meaning; metaphor; metonymy.

1. Mở đầu

Các nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt đã nêu ra được những đặc điểm cơ bản về phương thức cấu tạo, mô hình cấu tạo và nghĩa của từ ghép, từ láy (chẳng hạn, [3], [4], [5], [6], [8], [9], [11], [12], [13], [15], v.v). Thế nhưng còn ít những nghiên cứu cho biết các từ tổ kết hợp với nhau bằng những loại nghĩa nào, nghĩa đen gốc hay các loại nghĩa phái sinh ẩn dụ (ÂD), hoán dụ (HD), vai trò của mỗi loại nghĩa khi kết hợp với nhau để tạo ra một nghĩa mới chung cho cả từ. Việc nghiên cứu theo hướng này sẽ giúp chúng ta thấy được rõ hơn phương thức cấu tạo từ, phương thức định danh, xác định được chính xác hơn nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo từ, là cơ sở để ghi chú các loại nghĩa phái sinh trong từ đa nghĩa là nghĩa đen hay là nghĩa ÂD, HD phục vụ tốt hơn cho việc tra cứu nghĩa của từ trong từ điển.

Ẩn dụ (Metaphor) là cách gọi tên một sự vật này bằng tên của một sự vật khác; giữa chúng có mối liên hệ tương đồng [3, 54]. Hoán dụ (Metonymy) là hiện tượng chuyển hoán về tên gọi - tên của một đối tượng này

được dùng để gọi vật kia - dựa trên quy luật liên tưởng tiếp cận [3, 52].

2. Cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa và vai trò của các loại nghĩa khi cấu tạo từ mới

2.1. Cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa

Xác định cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa là cơ sở để xác định các nghĩa phái sinh ÂD, HD, vai trò của các nghĩa phái sinh ÂD, HD trong cấu tạo từ mới, nghĩa mới.

Chúng tôi đã khảo sát 3257 từ đa nghĩa (từ đơn, từ ghép, từ láy) dựa trên cuốn *Từ điển tiếng Việt* [16]. Kết quả cho thấy ở hầu hết các từ, quan hệ giữa các nghĩa phái sinh ẩn dụ, hoán dụ với nghĩa đen gốc (literal meaning) là quan hệ hướng tâm: (2)←(1)→(3), rất ít từ có quan hệ xâu chuỗi: (1)→ (2)→(3)...hoặc kết hợp cả xâu chuỗi và hướng tâm. Chúng tôi chỉ xác định được khoảng trên dưới 10 từ có quan hệ xâu chuỗi. Ví dụ: *lông t.* (1) *chất lông* → (2) ÂD tính chất: *buộc lông* → (3) ÂD tính chất: *buông lông quân lí; lên đg.* (1) *lên gác* → ÂD hành động: *lên dây cót đồng hồ* → (3) ÂD hành động: *lên dây cót tinh thần; bong bóng d.* (2) ÂD hình dáng: *bong bóng lợn* ← (1)

bong bóng cá → (3) ÂD hình dáng: *bong bóng xà phòng* → (4) ÂD tính chất: *tinh thần bong bóng*; *cây d.* (2) ÂD tính chất: *cây vắn nghệ* ← (1) *cây lúa* → (3) ÂD hình dáng: *cột cây số* → (3) HD: *đường dài 5 cây số*; *mũi d.* (1) *mũi người* → (2) ÂD hình dáng: *mũi dài* → (3) ÂD chức năng: *phê bình chữa mũi dài vào người quản lí*; *lòng d.* (3) HD lấy cơ quan chức năng (CQCN) chỉ chức năng (CN): *đau lòng* ← (2) ÂD vị trí: *lòng bà* ← (1) *lòng gà* → (4) ÂD vị trí: *lòng đường*, v.v.

Quan hệ hướng tâm phản ánh một thực tế là khi đặt tên theo kiểu ÂD, HD, người bản ngữ đã lần lượt dựa vào các đặc trưng của đối tượng gốc, còn quan hệ xâu chuỗi thì lại cho thấy người bản ngữ đã dựa vào nghĩa phái sinh trước đó để đặt tên cho đối tượng mới. Như thế, để hiểu được nghĩa ÂD, HD khi có quan hệ hướng tâm ta phải hiểu được nghĩa đen gốc, còn để hiểu các nghĩa ÂD, HD khi có quan hệ xâu chuỗi thì phải hiểu được nghĩa phái sinh trước đó. Chẳng hạn, để hiểu được nghĩa (4) của từ *bong bóng* (*Tinh thần bong bóng*) thì phải hiểu được nghĩa (3) như trong: *bong bóng nước*, *bong bóng xà phòng* (tan nhanh).

2.2. Vai trò của các loại nghĩa khi cấu tạo từ

Nghĩa đen gốc và các nghĩa phái sinh có thể được dùng để cấu tạo nên những từ ghép, từ láy mới khác nhau. Chẳng hạn, trong từ ghép “*đi đứng đợ*” thì từ tố “*đứng*” dùng theo nghĩa đen gốc “*ở tư thế thân thẳng, chân đặt trên mặt nền*”, nhưng trong từ ghép “*đứng bóng t*” thì *đứng* lại dùng với nghĩa phái sinh ÂD là “*có vị trí thẳng góc với mặt đất*”; trong từ ghép “*đứng cái t*” (*Lúa đứng cái*) “*đứng*” có nghĩa ÂD là “*ở vào trạng thái ngừng phát triển, ngừng vận động*”; trong từ ghép *đứng sốt*, *đứng* có nghĩa như trong “*đứng cái t*”; trong từ ghép “*đứng tên đợ*”,

đứng có nghĩa “*tự đặt mình vào một vị trí, nhận lấy một trách nhiệm nào đó*”; ở từ “*đứng tuổi t*”, *đứng* có nghĩa là “*trung niên*”, nghĩa này sinh ra từ nghĩa phái sinh “*có vị trí thẳng góc với mặt đất*” như trong “*đứng bóng t*”, v.v.

Một nghĩa phái sinh cũng như nghĩa đen gốc có thể tham gia cấu tạo những kiểu từ ghép, từ láy khác nhau. Ví dụ: *bạc t* có nghĩa đen gốc là “*mỏng*” (*bạc vận*) và nghĩa phái sinh ÂD là “*ít, thiếu*”. Nghĩa “*ít, thiếu*” dùng trong những từ như: *bạc ác t*, *bạc nhược t*, *bạc đãi đợ*, *bạc mệnh t*, *bạc tình t*, *bạc bèo t*, v.v.

3. Đặc điểm của nghĩa biểu trưng trong cấu tạo từ

3.1. Khái niệm nghĩa biểu trưng

Theo Ch.S.Peirce, “Một biểu trưng là một kí hiệu tùy thuộc vào đối tượng mà nó biểu hiện do một luật lệ, thường là một sự liên tưởng chung làm cho biểu trưng được xem như tùy thuộc vào đối tượng ấy” [12, 84]. Như vậy, nghĩa biểu trưng là loại nghĩa sinh ra trên cơ sở nghĩa gốc. Nghĩa biểu trưng của từ đơn là một nghĩa biểu trưng độc lập; còn của từ ghép, từ láy lại là kết quả của sự phối hợp nghĩa biểu trưng của các từ tố, hoặc sự phối hợp nghĩa đen gốc và nghĩa biểu trưng theo mô hình cấu tạo từ. Nghĩa phái sinh là loại nghĩa biểu trưng.

3.2. Nghĩa biểu trưng trong các từ ghép, từ láy

3.2.1. Nghĩa biểu trưng trong từ ghép

Thứ nhất, nghĩa biểu trưng trong các từ ghép đẳng lập (TGĐL): Loại TGĐL này có cấu trúc nghĩa A và B. Các từ tố gần nghĩa chỉ những đối tượng (sự vật, hành động, tính chất) có cùng đặc điểm, kết hợp lại tạo ra một nghĩa tổng hợp, nghĩa khái quát. Ví dụ:

Bờ bến d. có nghĩa đen gốc 1+1 là “*bờ và bến, nói khái quát*” (*Tàu chạy mãi trên biển mà không thấy đâu là bờ bến*) và nghĩa biểu

trung ÂD là “có giới hạn” (*Lòng yêu nước vô bờ bến*). Cơ sở của nghĩa biểu trưng này: đặc điểm của *bờ* và *bến* là những chỗ ranh giới, chỗ giới hạn giữa phần trên cạn với phần mặt nước.

Đục khoét đg. có nghĩa đen gốc 1+1 là “đục và khoét, nói khái quát” (*Thợ mộc đục khoét suốt ngày*) và nghĩa biểu trưng ÂD là “bòn rút dần của cái, công quỹ dựa vào quyền thế của mình” (*Đục khoét công quỹ*). Cơ sở của nghĩa biểu trưng này là hành động lấy dần đi từng ít.

Các tính từ cũng được dùng theo nghĩa biểu trưng như danh từ, động từ. Ví dụ: *nhỏ bé* t. vốn dùng để chỉ khối lượng là bé (nói khái quát) và được dùng để chỉ số lượng là ít, không đáng kể (*Đóng góp phần công sức nhỏ bé của mình cho công việc*).

Thứ hai, biểu trưng trong các từ ghép chính phụ: Đây là loại từ ghép có từ tổ mang nghĩa chính và từ tổ mang nghĩa phụ. Các từ tổ có thể cùng từ loại hay khác từ loại. Khả năng kết hợp của các từ tổ mang nghĩa biểu trưng rất đa dạng và phức tạp. Ví dụ:

ăn sương đg. (ÂD + HD): *ăn* ÂD là “kiếm ăn”; *sương* HD là “ban đêm”; HD lấy đặc điểm chỉ sự vật: *Gái ăn sương. Kể ăn sương*.

tơ lòng d. (ÂD + HD): *Tơ* ÂD chức năng “kết nối, vương vấn”, *lòng* HD lấy cơ quan chức năng, chỉ chức năng “tình yêu, tình cảm”.

3.2.2. Nghĩa biểu trưng trong từ ghép

Nói đến lấy là nói đến quan hệ quan hệ ngữ âm giữa các thành tố trong từ lấy. Đặc điểm biểu trưng giống đặc điểm biểu trưng của loại từ ghép đẳng lập có các từ tổ đồng nghĩa, gần nghĩa. Ví dụ: *bồng bong* d. có nghĩa đen gốc là “loài dây leo thuộc loại dương xỉ, thường mọc xoắn vào nhau thành đám ở bờ bụi”. Nghĩa này làm cơ sở cho nghĩa biểu trưng ÂD hình dáng là “mớ xơ tre

vót ra bị cuốn rối lại”. *Mớ bong bong* và nghĩa ÂD tính chất là “Tình trạng rối ren”. *Đầu óc như mớ bong bong*.

Từ *gai góc* d có nghĩa đen gốc là “gai, cây có gai, nói khái quát” (*Bụi cây đầy gai góc*) và nghĩa biểu trưng ÂD tính chất “khó khăn trở ngại phải vượt qua” (*Vấn đề gai góc; Công việc gai góc*). Cơ sở của biểu trưng “gai góc là thứ trở ngại khó vượt qua.”

4. Khả năng kết hợp của các loại từ tổ trong cấu tạo từ

4.1. Khả năng kết hợp của các loại từ tổ trong từ ghép đẳng lập (TGDL)

Trong TGDL, các từ tổ có cùng từ loại, cùng tính chất (đều là chính), các nghĩa cùng một loại: nghĩa đen + nghĩa đen (1+1), nghĩa ÂD + ÂD, nghĩa HD + HD. Cụ thể:

Thứ nhất, từ ghép đẳng lập danh - danh có những kiểu kết hợp của từ tổ như sau:

(i) Loại có nghĩa đen gốc 1+1 và nghĩa phái sinh là ÂD + ÂD kiểu: *bờ bến* d, *búa rìu* d, *rom rác* d, *sóng gió* d, v.v. Ví dụ:

búa rìu d.: 1. (1+1) “Búa và rìu, nói khái quát”: *Chuẩn bị búa rìu để vào rừng đốn củi*; 2. (ÂD + ÂD) “Sự phê phán mạnh mẽ nghiêm khắc: *Búa rìu của dư luận đang hướng vào tệ nạn tham nhũng*.”

(ii) Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là HD + HD kiểu *bị gây* d, *bụng dạ* d, *mày râu* d, *tay chân* d, v.v. Ví dụ:

bị gây d”. 1. (1+1) : “Cái bị và cái gây, nói khái quát. 2. (HD + HD) (lấy công cụ chỉ nghề) “đi ăn mày”: *Sống cảnh bị gây*.

bụng dạ d 1. (1+1) “dạ dày và ruột”: *Bụng dạ yếu*. 2. (HD + HD) “lấy cơ quan chức năng chỉ chức năng; viết tắt CQCN – CN) “ý nghĩ sâu kín”: *Bụng dạ thâm độc*.

(iii) Loại chỉ dùng theo nghĩa ÂD + ÂD kiểu *đầu đuôi* d, *giây lát* d, *giây phút* d, v.v. Ví dụ:

Đầu đuôi d. 1. (ÂD+ÂD) “từ đầu đến cuối”: *Kể rõ đầu đuôi câu chuyện*, 2. (ÂD +

ÂD) “nguyên nhân của sự việc”: *Đầu đuôi sự việc thế nào mà cãi nhau.*

(iv) Loại chỉ dùng theo nghĩa HD+HD kiểu lòng dạ d, mồm mép d, tâm can d, lòng nước d, v.v. Ví dụ:

Lòng dạ d “ý nghĩ, tình cảm trong lòng”: *Lòng dạ ngay thẳng.*

Thứ hai, TGĐL mẫu động-động có những kiểu kết hợp từ tổ như sau:

(i) Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là ÂD + ÂD kiểu *áp ủ đg, bay nhảy đg, bầu véo đg, cắn xé đg, đục khoét đg, rạn nứt đg, nhồi nhét đg*, v.v. Ví dụ:

áp ủ đg. 1 (1+1) “ôm trong lòng và giữ cho ấm”: *Áp ủ con trong lòng*. 2 (ÂD + ÂD) “nuôi giữ và hi vọng”: *Áp ủ ước mơ được vào đại học.*

(ii) Loại chỉ dùng theo nghĩa ÂD + ÂD: *ăn thua đg, bày vẽ đg, ép buộc đg, gò bó đg*, v.v. ví dụ:

ăn thua đg. 1 (1+1): 1. “Tranh phần thắng”: *Tư tưởng ăn thua dẫn đến chơi bóng bạo lực*. 2. “Đạt được kết quả”: *Làm đơn xin việc mãi mà chẳng ăn thua gì*. 3. “Có tác dụng nào đó”: *Bị bệnh mà uống thuốc mãi chẳng ăn thua gì.*

(ii) Loại có nghĩa ÂD+1. Ví dụ: *chỉ giáo đg*. “Dạy cho biết mà làm theo”: *Đến nhờ thầy chỉ giáo cho.*

(iii) Loại vừa dùng theo nghĩa ÂD+1 vừa dùng theo nghĩa ÂD + ÂD kiểu *tan vỡ đg, tan nát đg*, v.v. Ví dụ:

tan vỡ đg. 1 (ÂD+1) “Vỡ ra từng mảnh nhỏ”: *Gạch ngói tan vỡ hết*. 2. (ÂD+ÂD) “Không còn duy trì được”: *Cuộc hôn nhân tan vỡ.*

Thứ ba, TGĐL mẫu tính - tính có những kiểu kết hợp từ tổ như sau:

(i) Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là ÂD+ ÂD kiểu *ám đạm t, bền chặt t, bền vững t, mờ nhạt t, trong sạch t, trong sáng t, yếu kém t, ướt át t*, v.v. ví dụ:

Ám đạm t. 1 (1+1) “Tối và mờ nhạt”: *Trời ám đạm*. 2. (ÂD+ÂD) “Tình hình xấu không thấy hi vọng”: *Nền kinh tế ám đạm.*

(ii) Loại có nghĩa (1+ÂD). Ví dụ: *ranh ma t*. “Khôn và mờ ám khó lường”. *Kẻ địch rất ranh ma.*

(iii) Loại có nghĩa ÂD+1: *bạc ác t, bạc nhược t, cao quý t, cao sang t, nóng vội t, ngang bướng t, độc ác t*, v.v. Ví dụ: *Bạc ác t*. “Vô ơn và ác độc”. *Ăn ở bạc ác.*

4.2. Khả năng kết hợp của các loại từ tổ trong từ ghép chính phụ (TGCP)

4.2.1. Từ ghép chính phụ là danh từ

Thứ nhất, TGCP danh - danh, gồm:

1/ Loại có nghĩa gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là ÂD+ ÂD như *bài toán d, ba rọi d, chợ chiều d, cò môi d*, v.v. Ví dụ:

Bài toán d. 1 (1+1) “Bài đưa ra để giải bằng phương pháp toán học”: *Giải bài toán đó lớp 7*. 2 (ÂD+ÂD) “Vấn đề cần giải quyết bằng các phương pháp khoa học”: *Cần giải bài toán thiếu vốn.*

2/ Loại có nghĩa 1+ÂD. Ví dụ: *bọ đa d, bọ gạo d, bọ gậy d, bọ ngựa d*, v.v. Đây là loại ÂD hình dáng.

3/ Loại có nghĩa ÂD+1. Ví dụ: *bầu trời d, bầu không khí d, bề ngoài d, cánh tay d, chân mây d, con nước d, con số d, cổ chân d, cổ chày d, cuống họng d, tơ tình d*, v.v.

4/ Loại có nghĩa ÂD+1+ÂD. Ví dụ: *cánh tay phải d*: *Anh ta là cánh tay phải của giám đốc.*

5/ Loại chỉ dùng theo nghĩa ÂD+ÂD. Ví dụ: *chân rết d*: *Đường giao thông hình chân rết. Bưu điện thành phố có các chân rết tỏa ra khắp các quận huyện.*

6/ Loại chỉ dùng theo nghĩa ÂD+HD. Ví dụ: *tơ lòng d*.

7/ Loại chỉ dùng theo nghĩa HD+HD. Ví dụ: *con người d* (mắt). Đây là loại HD lấy hình ảnh con người gọi tên bộ phận cơ thể người.

Thứ hai, TGCP danh - động, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *bài học d*, *bàn đập d*, *bánh vẽ d*, *tơ vò d*, v.v.

2/ Loại có nghĩa $\hat{A}D+1$. Ví dụ: (cây) *bụt mọc d*, *cánh ngô d*, *nụ cười d*, *con lắc d*, v.v.

3/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *cám hấp d*, *bước đi d*, *bước ngoặt d*, *bước nhảy vọt d*, *bước tiến d*, *chân quỳ d*, v.v.

4/ Loại có nghĩa $HD+1$. Ví dụ: *bút kí d*.

Thứ ba, TGCP danh - tính, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *ngõ cụt d*. 1 (1+1) “Ngõ vào rồi cùng đường”: *Nhà ở cuối ngõ cụt*. 2. ($\hat{A}D+\hat{A}D$) “Bế tắc”: *Cuộc đàm phán đi vào ngõ cụt*.

2/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}D$. Ví dụ: *chợ đen d*, *dân đen d*, *sách trắng d*, v.v.

3/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}D+HD$. Ví dụ: *con đen d*, *con đỏ d*.

4/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $HD+\hat{A}D$. Ví dụ: *tim đen d*, *nhà cái d*, *tay ngang d*.

4.2.2. **Từ ghép chính phụ là động từ**

Thứ nhất, TGCP động - danh, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *bồi dưỡng đ*.

2/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa $1+\hat{A}D$. Ví dụ: *biến chất đ*.

3/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}D$. Ví dụ: *boi bướm đ*, *học vẹt đ*, *biến tướng đ*, v.v.

4/ Loại có nghĩa $\hat{A}D+1$. Ví dụ: *ăn giá đ*, *ăn khách đ*, *ăn khớp đ*, *ăn người đ*, *ăn nhịp đ*, *ăn ý đ*, *bỏ mạng đ*, *chống án đ*, *dậy thì đ*, v.v.

5/ Loại có nghĩa $\hat{A}D+1$ và $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *ăn khớp đ*. 1 ($\hat{A}D+1$) “Khớp với nhau”: *Các bánh răng ăn khớp với nhau*. 2. ($\hat{A}D+\hat{A}D$) “Khớp với nhau không có gì mâu thuẫn”: *Số liệu kê khai thanh toán và số liệu ở các chứng từ ăn khớp với nhau*.

6/ Loại có nghĩa $1+HD$. Ví dụ: *nể mặt đ*, *bớt miệng đ*, *cam lòng đ*, *được lòng đ*, *đương đầu đ*, *ngả lưng đ*, *rấp tâm đ*, *văng mặt đ*, *có mặt đ*, v.v.

7/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}D+HD$. Ví dụ: *cháy túi đ*, *bán nước đ*, *bắn tiếng đ*, *bấm bụng đ*, *bóp óc đ*, *chạm mặt đ*, *chặn họng đ*, *sờn lòng đ*, v.v.

8/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *ăn cám đ*, *ăn cánh đ*, *ăn mảnh đ*, *bắt mối đ*, *rải thảm đ*, v.v.

9/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $HD+HD$. Ví dụ: *nhắm mắt đ*, *nhắm mắt xuôi tay đ*, *nhăn răng đ*, v.v.

Thứ hai, TGCP động - động, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *chữa cháy đ*. 1. (1+1) “Đập tắt đám cháy”: *Xe chữa cháy*. 2. ($\hat{A}D+\hat{A}D$) “Giải quyết việc cấp bách có tính đối phó chứ không phải là giải pháp lâu dài”: *Mời một giáo viên trường khác đến dạy chữa cháy môn Toán vì giáo viên trong trường bị bệnh*.

2/ Loại có nghĩa $\hat{A}D+1$. Ví dụ: *ăn cắp đ*, *ăn cướp đ*, *ăn trộm đ*, *bỏ ngõ đ*, *mắc lừa đ*, v.v.

3/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *ăn chặn đ*, *ăn chệt đ*, *ăn đứt đ*, *bán đứng đ*, *bỏ qua đ*, *coi khinh đ*, *thả nổi đ*, v.v.

Thứ ba, TGCP động - tính, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là 1+1 và nghĩa phái sinh là $\hat{A}D+\hat{A}D$. Ví dụ: *Bôi bác đ*. 1. “Bôi bẩn”: *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa*. 2. ($\hat{A}D+\hat{A}D$) “Làm qua loa cho có, làm ít”: *Cổ làm bôi bác*.

2/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}D$. Ví dụ: *khoán trắng đ*, *nói thẳng đ*, *cướp cạn đ*, v.v.

3/ Loại có nghĩa $\hat{A}D+1$. Ví dụ: *ăn gian đ*, *bỏ hoang đ*, *bỏ lửng đ*, *chết diếng đ*, *coi thường đ*, *mắc cạn đ*, v.v.

4/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *ăn bản đg, bày tỏ đg, bó tròn đg, bóp méo đg, bóp nghẹt đg, bôi đen đg, bôi nhọ đg, buông xuôi đg, coi nhẹ đg, coi rẻ đg, nổi nóng đg, ngã ngựa đg, mua vui đg, v.v*

Thứ tư, TGCP tính – danh, gồm:

1/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *rỗ hoa t* ($\hat{A}\hat{D}$ hình dáng).

2/ Loại có nghĩa $\hat{A}\hat{D}+1$. Ví dụ: *bạc mệnh t, bạc tình t, bền chí t, cao điểm t, khó tính t, nặng nề t, ngang dạ t, nóng tính t, thẳng tính t, v.v.*

3/ Loại có nghĩa $1+1$ và $\hat{A}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$. Ví dụ: *mát ruột t*. 1. ($1+1$) “Có cảm giác như mát ở trong ruột, trong người”: *Bầu bầu mà nấu canh tôm, Ăn cho mát ruột đến hôm lại bầu.* (Ca dao), 2. ($\hat{A}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$) “Cảm thấy vui vẻ thỏa mãn vì được thỏa ý”: *Được khen thấy mát ruột lắm.*

5/ Loại có nghĩa $\hat{A}\hat{D}+1$ và $\hat{A}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$. Ví dụ: *sáng mắt t*. 1. ($\hat{A}\hat{D}+1$) “Có mắt tinh nhìn được rõ”: *Đã già nhưng còn sáng mắt* (TĐTV, 1992). 2. ($\hat{A}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$) “Nhận ra được sự thật, lẽ phải mà trước đó không thấy”: *Bị lừa rồi mới sáng mắt ra.*

6/ Loại có nghĩa $1+\hat{H}\hat{D}$. Ví dụ: *chột dạ t, đại mặt t, khó lòng t, kiên tâm t, thành tâm t, v.v.*

7/ Loại chỉ dùng với nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$ Ví dụ: *cao cấp t, cao điểm t, cao độ t, đậm nét t, v.v.*

8/ Loại chỉ dùng với nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$ Ví dụ: *bùi tai t, cao tay t, chắc tay t, cứng cổ t, cứng cựa, cứng họng t, dài cổ t, dài hơi t, dài mồm t, dài lưng t, dẻo mồm t, đẹp mặt t, già họng t, già mồm t, nhẹ dạ t, non gan t, tối dạ t, tối mắt t, xấu bụng t, thẳng tay t, v.v.*

Thứ năm, TGCP tính – động, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là $1+1$ và nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *nặng trĩu t, gọn lỏn t, v.v.*

2/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *khó gặm t, khó coi t, xấu chơi t, v.v.*

Thứ sáu, TGCP tính – danh, gồm:

1/ Loại có nghĩa $1+1$ và $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$: *dẻo quẹo t, nhạt phèo t, nhạt nhéch t, rối beng t, rối bời t, rối tinh t, rối tinh rối mù t, rối tung t, rỗng tuếch t, nóng hổi t, chín muồi t, sáng người t, v.v.* Ví dụ:

Dẻo quẹo t. 1 ($1+1$) “Dẻo, mềm có thể bẻ cong mà không gãy”: *Bánh dày dẻo quẹo*, 2. ($\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$) “Khéo nói, dễ làm xiêu lòng người nghe”: *Nói dẻo quẹo.*

2/ Loại có nghĩa $1+\hat{A}\hat{D}$ Ví dụ: *rét ngọt t.*

3/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *ngọt xớt t, rối mù t, v.v.*

4.3. Khả năng kết hợp của các loại từ tổ trong từ láy

Vì từ láy được tạo ra theo phương thức láy lại cho nên các nghĩa cũng phối hợp theo kiểu ùng loại: $1+1$ hay $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$, $\hat{H}\hat{D}+\hat{H}\hat{D}$.

4.3.1. Từ láy là danh từ

Thứ nhất, từ láy danh – danh, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là $1+1$ và nghĩa phái sinh là $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *bong bóng d, bông bong d, bung xung d, gai góc d, xương xấu d, v.v.*

2/ Loại chỉ dùng theo nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *góc gác d.*

Thứ hai, từ láy danh – động, gồm:

1/ Loại có nghĩa đen gốc là $1+1$ và nghĩa phái sinh là $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$: *đắp điểm đg, giữ gìn đg, lung lay đg, quán quýt đg, say sưa đg, thám tháp đg, vấp vấp đg, xoay xở đg, vồ vè đg, v.v.* Ví dụ:

Đắp điểm đg 1 ($1+1$). “Đậy lên, phủ lên”: *Đắp điểm tạm mái nhà cho đỡ dột*, 2. ($\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$) “Che chở, giúp đỡ”: *Cố đắp điểm bao che cho nhau.*

2/ Loại chỉ dùng với nghĩa $\hat{A}\hat{D}+\hat{A}\hat{D}$. Ví dụ: *chạy chọt đg, dính dáng đg, dựa dẫm đg, đỡ dằn đg, gỡ gạc đg, mắc mớ đg, thăm thía đg, v.v.*

Thứ ba, từ láy tính-tính, gồm:

1/ Loại có nghĩa gốc là 1+1 và nghĩa AD + AD. Ví dụ: *ám áp t, bền bỉ t, bóng bẩy t, chan chát t, chập chững t, đậm đà t, héo hắt t, lỏng lẻo t, lũng củng t, méo mó t, rối ren t*, v.v.

2/ Loại chỉ dùng theo nghĩa AD + AD. Ví dụ: *cay cú t, chín chắn t, dày dặn t, đứng đắn t, ngả ngớn t, nhỏ nhặt t, tan tác t, thẳng thắn t*, v.v.

3/ Loại chỉ dùng theo nghĩa HD + HD (lấy CQCN - CN). Ví dụ: *gan góc t*.

5. Kết luận

1) Các từ ghép, từ láy của tiếng Việt được cấu tạo theo nhiều cách: (1) Dùng các từ tố có nghĩa đen gốc kết hợp lại, (2) Dùng từ tố có nghĩa đen gốc kết hợp với từ tố có nghĩa phái sinh (nghĩa biểu trưng) ẩn dụ, hoán dụ, (3) Dùng các từ tố có nghĩa phái sinh ẩn dụ, hoán dụ kết hợp với nhau. Cách cấu tạo như thế là rất đa dạng và phức tạp.

2) Việc sử dụng từ theo nghĩa phái sinh ẩn dụ, hoán dụ đã tạo nên tính hình ảnh, hình tượng cho nghĩa của từ vì đây là những loại nghĩa biểu trưng. Khi sử dụng từ, người ta có thể tri nhận cả hai bình diện nghĩa đen gốc và nghĩa bóng của từ.

3) Cần ghi chú rõ loại nghĩa (nghĩa đen, nghĩa ẩn dụ, hoán dụ) của các từ đa nghĩa trong từ điển, đặc biệt khi cấu tạo nên từ ghép, từ láy thì các từ tố trong từ được dùng theo nghĩa nào của từ đơn đa nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển*, Nxb Trường Thi, Sài Gòn.

2. R.E.Asher - J.M.Simpson (1994), *The encyclopedia of language and linguistics*, Volum 5, P 2452-2458, UK Pergamon, Press Oxford. New York. Seoul. Tokyo, First edition.

3. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ*, tập II (*Từ hội học*), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

5. Nguyễn Đức Dân (1986), *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ, sự vận dụng*, T/C Ngôn ngữ, số 3.

6. Nguyễn Đức Dương (1971), *Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố trái nghĩa trong tiếng Việt*, T/C, Ngôn ngữ, số 2.

7. Lê Văn Đức (1970), *Việt Nam tự điển* (quyển thượng và quyển hạ), Khai Trí, Sài Gòn.

8. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.

9. Cao Xuân Hạo (1985), *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*, T/C Ngôn ngữ, số 2.

10. G.Lakoff and M.Johnson (2003), *Metaphor we live by*, the University of Chicago Press, Chicago and London.

11. Nguyễn Kim Thản (1963), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

12. Hoàng Trinh (1997), *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, Nxb Đà Nẵng.

13. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.

14. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.

15. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.

16. Viện KHXHVN, Viện Ngôn ngữ học (1992), *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội. Wikipedia, the free encyclopedia: (<http://en.wikipedia.org/wiki/metonymy/metaphor>)